

PHỤ LỤC 1

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/
NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo công văn số /PAS-DT ngày / /2026 của Viện Pasteur
Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			03	02	67%
1	Tiến sĩ					
1.1	Lĩnh vực Sức khỏe					
1.1.1.	Ngành Dịch tễ học	9720117	Sức khỏe	03	02	67%
2	Thạc sĩ			0	0	
B	ĐẠI HỌC			0	0	
3	Đại học chính quy			0	0	
3.1	Chính quy			0	0	
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0	
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0	
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	0	
4.1	Vừa làm vừa học			0	0	
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0	
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0	
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0	
5	Từ xa			0	0	
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0	
6	Cao đẳng chính quy			0	0	
6.1	Chính quy			0	0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			0	0	
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0	
7.1	Vừa làm vừa học			0	0	

7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			0	0	
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	0	

7/10



PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo công văn số /PAS-ĐT ngày / /2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu năm 2026

1. Danh sách ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Dịch tễ học	9720117	Quyết định số 2391/QĐ-BGDĐT	07/07/2015	Quyết định số 1203/QĐ-BGDĐT	28/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2025				

Ghi chú: Cột (11) và (12) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (quy định tại bảng 4 và bảng 5, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này)

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng đến 31/12/2025 (giảng viên)

2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chi tiêu tuyển sinh								Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình) tham gia ĐTTX/ tuần
											Cao đẳng		Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ				
											Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.	Trần Ngọc Hữu	02/02/1953	080053000179	Việt Nam	Nam	2025	2026	PGS	TS.BS	Bác sĩ Đa khoa							9720117	Dịch tễ học			
2.	Nguyễn Vũ Thương	19/07/1972	079072017584	Việt Nam	Nam	1997/	viên chức	PGS	TS.BS	Bác sĩ Đa khoa							9720117	Dịch tễ học			
3.	Trần Phúc Hậu	4/4/1968	072068002421	Việt Nam	Nam	1995/	viên chức		TS.BS	Bác sĩ Đa khoa							9720117	Dịch tễ học			
4.	Phạm Duy Quang	02/01/1982	080082000142	Việt Nam	Nam	2006/	viên chức	PGS	TS.BS	Bác sĩ Đa khoa							9720117	Dịch tễ học			
5.	Nguyễn Thanh Vũ	02/04/1981	082081003842	Việt Nam	Nam	2006/	viên chức		TS.BS	Bác sĩ Đa khoa							9720117	Dịch tễ học			

2.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND /CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh						Thâm niên công tác ²	Tên doanh nghiệp ³	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình) tham gia ĐTTX/ tuần	
											Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ							
											Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	

Ghi chú: Cột (18) và (19) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (quy định tại bảng 4 và bảng 5, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

4. Danh sách người học trúng tuyển, nhập học, tốt nghiệp các trình độ đến 31/12/2025 (người học)

4.1. Danh sách người học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái ⁴	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu

4.2. Danh sách người học trình độ thạc sĩ:

TT	Mã học viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu.

4.3. Danh sách người học trình độ tiến sĩ:

TT	Mã nghiên cứu sinh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.		Nguyễn Minh Ngọc	22/12/1975	037175002229	Nữ	Kinh	Việt Nam	778	04/12/2017	Hệ tập trung	Dịch tế học	62720117	2017	2025	189	31/3/2025	0003	PAS.01.25	Tốt nghiệp	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh
2.		Phạm Trần Diệu Hiền	03/09/1977	080177000588	Nữ	Kinh	Việt Nam	767	18/9/2019	Hệ tập trung	Dịch tế học	9720117	2019	2025	828	04/11/2025	0003	PAS.01.25	Tốt nghiệp	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh
3.		Nguyễn Thị Thu Hường	13/6/1985	001185028849	Nữ	Kinh	Việt Nam	1027	25/12/2025	Hệ tập trung	Dịch tế học	9720117	2025						Trúng tuyển	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh
4.		Nguyễn Vũ Trường Giang	21/5/1993	082093000553	Nam	Kinh	Việt Nam	1027	25/12/2025	Hệ tập trung	Dịch tế học	9720117	2025						Trúng tuyển	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu.

PHỤ LỤC 3

(Ban hành kèm theo công văn số /PAS-DT ngày / /2026 của Viện Pasteur
Thành phố Hồ Chí Minh)

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/25 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Lĩnh vực Sức khỏe			
1.1.1	Ngành Dịch tễ học	9720117	Sức khỏe	2
2	Thạc sĩ			0
B	ĐẠI HỌC			0
3	Đại học chính quy			0
3.1	Chính quy			0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			0
6	Cao đẳng chính quy			0
6.1	Chính quy			0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			0
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0

7.1	Vừa làm vừa học			0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			0
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026 (Người)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				
1	Tiến sĩ				
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực Sức khỏe</i>				
1.1.1.	Ngành Dịch tễ học	9720117	Sức khỏe	4 năm	0
2	Thạc sĩ				0
B	ĐẠI HỌC				0
3	Đại học chính quy				0
4	Đại học vừa làm vừa học				0
5	Từ xa				0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON				0
6	Cao đẳng chính quy				0
<i>6.1</i>	<i>Chính quy</i>				0
<i>6.2</i>	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>				0
<i>6.3</i>	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>				0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học				0
7.1	Vừa làm vừa học				0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng				0
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng				0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2025

3.1. Giảng viên của toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Lĩnh vực Sức khỏe								
	Ngành Dịch tễ học	9720117		03	02			05	05
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ			03	02			05	05
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
	Tổng cộng giảng dạy Thạc sĩ							0	0
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP							0	0
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP							0	0

3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo lĩnh vực (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS. TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
	Tổng số							0	0
II	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
	Tổng số							0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
	Tổng số							0	0
IV	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
	Tổng số							0	0

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/25

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	494
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	01	78
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	01	41
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	120
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	01	20
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	128
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	05	250
	Tổng	11	1131

2/10

PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo công văn số /PAS-DT ngày / /2026 của Viện Pasteur
Thành phố Hồ Chí Minh)

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Lĩnh vực Sức khỏe			
1.1.1.	Ngành Dịch tễ học	9720117	Sức khỏe	03
2	Thạc sĩ			0
B	ĐẠI HỌC			0
3	Đại học chính quy			0
3.1	Chính quy			0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp đại học trở lên			0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0
6	Cao đẳng chính quy			0
6.1	Chính quy			0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			0
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học			0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			0
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0

7/11